

Số: 113/KH-THCS

Tiên Thanh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

KẾ HOẠCH
Thực hiện quy chế công khai năm học 2023-2024

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với nhà trường của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ tình hình thực tế trường THCS Tiên Thanh xây dựng kế hoạch thực hiện quy chế công khai cho năm học 2023-2024 như sau :

I. Mục đích yêu cầu

1. Mục đích

Thực hiện công khai các nội dung theo quy định nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục để xã hội tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

II. Kiện toàn ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai :

Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai gồm 4 đ/c

- Đ/c Ngô Văn Phong - Hiệu trưởng: Trưởng ban;
- Đ/c Vũ Thị Hoan - Phó hiệu trưởng: Phó ban;
- Đ/c Vũ Thành Dũng - Chủ tịch công đoàn: Ủy viên;
- Đ/c Nguyễn Thị Hà - Nhân viên kế toán: Ủy viên;
- Đ/c Lê Văn Đôn - Trưởng ban thanh tra nhân dân: Ủy viên.

Ban chỉ đạo căn cứ vào Quy chế công khai ban hành theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo để lập kế hoạch và tổ chức thực hiện theo đúng các quy định trong quy chế.

III. Kế hoạch thực hiện các nội dung công khai

1. Các nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Cam kết chất lượng giáo dục (Phụ lục 3.1).

- Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường;
- Chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện;
- Yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh;

- Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường;

- Kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được;

- Khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

b. Chất lượng giáo dục thực tế: (Theo Biểu mẫu 10)

- Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp;

- Học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số.

c. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d. Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a. Cơ sở vật chất (thực hiện theo Biểu mẫu 11)

- Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh (nếu có);

- Số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định.

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên tạo (thực hiện theo Biểu mẫu 12).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào;

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

a. Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Thông tư 36/2017/TT-BGĐT. Cụ thể:

- Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính; Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

- Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

b. Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

2. Về hình thức và thời điểm công khai

a. Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b. Niêm yết công khai tại nhà trường đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

c. Đối với nội dung công khai tài chính, ngoài việc thực hiện như trên, nhà trường còn phải thực hiện công khai như sau:

- Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi nhà trường tuyển sinh đối với học sinh lớp 6.

- Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới đối với học sinh đang học tại nhà trường.

IV. Tổ chức thực hiện

- Đ/c Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định theo quy chế và kế hoạch đề ra. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Chỉ đạo cho các đối tượng thuộc diện phải kê khai minh bạch tài sản thực hiện kê khai đúng quy định. Tổ chức công khai minh bạch tài sản tại đơn vị và nộp kết quả kê khai đúng quy định.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học hiện tại và kế hoạch triển khai của năm học tiếp theo.

- Đ/c Phó Hiệu trưởng: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; chịu trách nhiệm về đưa thông tin lên trang website của trường.

Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục. Chuẩn bị các nội dung công khai liên quan báo cáo Hiệu trưởng.

- Đ/c kế toán chịu trách nhiệm nội dung 3: Công khai thu chi tài chính. Chuẩn bị các nội dung công khai có liên quan báo cáo đ/c Hiệu trưởng.

Yêu cầu các đ/c trong ban chỉ đạo và toàn thể cán bộ, GV nhà trường thực hiện nghiêm túc, báo cáo kịp thời, đúng quy định theo kế hoạch đề ra./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu VT.



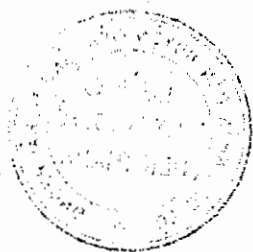
Ngô Văn Phong

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo,
cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học: 2023– 2024 (Biểu mẫu 3.4)

S T T	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	T S	Th S	Đ H	CD	TC CN	Dưới TCC N	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	23	19	04			21	0	1	1	
I	Giáo viên	17	16	1			17	0	0	0	
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	2.1	2.1				2.1				
2	Lý	0.3	0.3				0.3				
3	Hóa	0.6	0.6				0.6				
4	Sinh	1.2	1.2				1.2				
5	Công nghệ	1.3	1.3				1.3				
6	Tin học										
7	Văn	2.8	2.8				2.8				
8	Sử	0.9	0.9				0.9				
9	Địa	0.9	0.9				0.9				
10	T.Anh	2	2				2				
11	GDCD	0.7	0.7				0.7				
12	Nhạc	0.7	0.7				0.7				
13	Thê dục	1.4	1.4				1.4				
14	Họa	0.7					0.7				
II	Cán bộ quản lý	02	2				2				
1	Hiệu trưởng	01	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	01	1				1				
III	Nhân viên	04									
1	Nhân viên văn thư	01					1				
2	Nhân viên kế toán	01	01				1	0			
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế										
5	Nhân viên thư viện	01							1		
6	Nhân viên đồ dùng										
7	Nhân viên bảo vệ	01									1

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
TIỀN THANH

Ngô Văn Phong



THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2022-2023 và 02 năm tiếp theo (3.5)

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	1 tháng	GV	02	KHTN	BD	Chứng nhận
	15 ngày	GV	01	KHTN	BD	Chứng nhận
	15 ngày	GV	04	KHXH	BD	Chứng nhận
	15 ngày	GV	01	Tâm lý hs	BD	Chứng nhận



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Văn Phong

Hướng dẫn ghi biểu

- Cột 2: Ghi dự kiến thời gian đào tạo, bồi dưỡng từ tháng/năm đến tháng/năm
- Cột 3: Ghi tên đối tượng tham gia: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.....
- Cột 6: Ghi hình thức đào tạo, bồi dưỡng: Tập trung, vừa học vừa làm, trực tuyến.....
- Cột 7: Ghi trình độ đào tạo, bồi dưỡng đạt được sau khi hoàn thành (Thạc sỹ, Đại học, Cao đẳng, Chứng chỉ, Chứng nhận.....)



THÔNG BÁO

*Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2023 – 2024 (Biểu mẫu 3.3)*

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	10	1.2 m ² /1 HS
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	10	1.2 m ² /1 HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	01	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	00	0
7	Bình quân lớp/phòng học	1 Lớp/1 Ph	1.2 m ² /1 HS
8	Bình quân học sinh/lớp	38.2 HS/ lớp	1.2 m ² /1 HS
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4.009 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.100 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48 m ²	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	48 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	48 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0 m ²	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	240m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	01	01/3
2	Khối lớp 7	01	01/3
3	Khối lớp 8	01	01/2
4	Khối lớp 9	01	01/2
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	13	17,6/1bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	9/10
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Thiết bị khác...	00	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	0	01/01		0,12/0,14
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0		0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Văn Phong

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục năm học 2023 – 2023 (Biểu mẫu 3.2)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	154			81	73
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	121 (81.75)			67 (82.72)	54 (73.97)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	31 (20.13)			12 (14.81)	19 (26.03)
3	Trung bình (đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	02 (1.3)			02 (2.47)	(0)
4	Yếu (chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	182	112	70		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	147 (80.77)	80 (71.43)	67 (95.71)		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	28 (15.38)	25 (22.32)	03 (4.29)		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	07 (3.85)	07 (6.25)	00		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II.1	Số học sinh chia theo học lực (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)					
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	29 (10.18)			9 (11.11)	18 (24.66)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	80 (51.97)			47 (58.02)	33 (45.21)
3	Trung bình (đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	44 (28.57)			23 (28.4)	21 (28.77)
4	Yếu (chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	03 (1.95)			02 (2.47)	01 (1.37)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	(0)			0	0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	32 (17.58)	19 (16.96)	13 (18.57)		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	98 (53.95)	57 (50.89)	41 (58.57)		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	46 (25.27)	30 (26.79)	16 (22.86)		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	06 (3.3)	06 (5.36)	0		

III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	334/336 (92.43)	65 (81.25)	80 (94.12)	70 (95.89)	66 (100)
1.1	<i>áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011</i>					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	46 (15.13)			9 (11.11)	18 (24.66)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	116 (40.7)			47 (58.02)	33 (45.21)
1.2	<i>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</i>					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)			01 (1.43)		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		19 (16,96)	12 (17.14)		
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	8 (2.38)	6 (5.36)	00 (0.00)	02 (2.47)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	03 (0.89)	02 (1.79)	0	0	01 (1.37)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/0	1/0	0/1	1/1	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.89)	1 (0.88)	0	0	1 (1.35)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HSG					
1	Cấp tỉnh/thành phố	6	00	00	00	06
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	3	2		03	1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					73
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					72
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					18 (24.66)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					33 (45.21)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					21 (28.77)
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	176/160	65/47	31/39	44/37	36/37
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia (Phụ lục 5)

- Trường chưa đạt chuẩn Quốc gia
- Tiếp tục xây dựng các tiêu chí về trường Chuẩn Quốc gia.

d. Kiểm định cơ sở giáo dục:

Phần đầu đạt chất lượng kiểm định mức độ I với các tiêu chuẩn và tiêu chí như sau:

- Tiêu chuẩn đạt: 05/05.
- Tiêu chí đạt: 28/28.


HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỞNG
 TRUNG HỌC CƠ SỞ
 TIÊN THÀNH


Ngô Văn Phong

Tiên Thanh, ngày tháng 9 năm 2023

**CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI
CỦA TRƯỜNG THCS TIÊN THANH**
Năm học: 2023 - 2024

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục và công khai thông tin chất lượng giáo dục

a. Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023 – 2024 (Biểu mẫu 3.1)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	HS hoàn thành chương trình TH trên địa bàn và lân cận	Hoàn thành chương trình lớp 6 đủ điều kiện lên lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 7 đủ điều kiện lên lớp 8	Hoàn thành chương trình lớp 8 đủ điều kiện lên lớp 9
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	K6,7,8 học chương trình GD 2018			học chương trình GD 2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>Phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với nhà trường trong việc quản lý, giáo dục học sinh và thực hiện những nhiệm vụ do Ban đại diện cha mẹ học sinh đề ra - Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, các giáo viên bộ môn của lớp để chăm sóc, quản lý, động viên học sinh tích cực, tự giác học tập, rèn luyện đạo đức, tuân thủ quy định của Điều lệ trường học và nội quy nhà trường - Phụ huynh chịu trách nhiệm đối với những sai phạm, khuyết điểm của con em mình theo quy định của pháp luật và thực hiện các khuyến nghị của Ban đại diện cha mẹ học sinh trong lớp việc phối hợp với nhà trường để chăm sóc, quản lý, giáo dục học sinh. <p>Về yêu cầu đối với học sinh, thì có thể có những nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường - Kính trọng cha mẹ, thầy giáo, cô giáo, nhân viên của nhà trường và người cao tuổi; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường, chấp hành pháp luật - Rèn luyện thân thể, giữ vệ sinh cá nhân - Tham gia các hoạt động tập thể của trường, lớp, của Đoàn Thanh niên, giúp đỡ gia đình, và tham gia các công tác xã hội như hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện trật tự an toàn giao thông - Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng, góp phần phát huy truyền thống của nhà trường. 			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>Hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở trường học, như việc tổ chức các hoạt động giáo dục như hoạt động ngoài giờ lên lớp, hướng nghiệp, ngoại khóa, tham gia trải nghiệm, tiết học ngoài trời,...; tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hoá, hoạt động xã hội như hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, bảo vệ môi trường,...; tham gia đầy đủ và hiệu quả các hội thi, phòng trào do ngành tổ chức như thi học sinh giỏi, Hội thao, các chuyên đề ...</p>			
V	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam	<ul style="list-style-type: none"> - Trường đã có đầy đủ các trang bị đầy đủ theo quy định. + Lớp học: chỗ ngồi đủ cho trên 40 HS. + Có 02 phòng đồ dùng, 0 phòng đa năng, 0 nhà GD thể chất và 01 			

	kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	phòng Tin 13 máy có nối mạng. - 9 phòng có Tivi, trường có 04 máy tính xách tay, 03 máy projecter.																																																																																																																																																																									
VI	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở trường học, như việc tổ chức các hoạt động giáo dục như hoạt động ngoài giờ lên lớp, hướng nghiệp, ngoại khóa, tham gia trải nghiệm, tiết học ngoài trời,...; tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hoá, hoạt động xã hội như hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, bảo vệ môi trường,...; tham gia đầy đủ và hiệu quả các hội thi, phòng trào do ngành tổ chức như thi học sinh giỏi, Hội thao, các chuyên đề ...																																																																																																																																																																									
VI	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>- 100% HS có đủ sức khỏe để học tập.</p> <p>- Kết quả:</p> <p>- Đối với hs khối 6,7,8</p> <p>+ Năng lực chung: Tự chủ và tự học: 92,64%; Giao tiếp và hợp tác: 90,3%; Giải quyết vấn đề và sáng tạo: 85,62%</p> <p>+ Năng lực đặc thù:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">K Q</th> <th colspan="2">Ngôn ngữ</th> <th colspan="2">Toán học</th> <th colspan="2">Khoa học</th> <th colspan="2">Công nghệ</th> <th colspan="2">Tin học</th> <th colspan="2">Thẩm mỹ</th> <th colspan="2">Thể chất</th> </tr> <tr> <th>T</th> <th>Đ</th> <th>T</th> <th>Đ</th> <th>T</th> <th>Đ</th> <th>T</th> <th>T</th> <th>Đ</th> <th>T</th> <th>Đ</th> <th>T</th> <th>Đ</th> <th>T</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>SL</td> <td>28</td> <td>19</td> <td>24</td> <td>54</td> <td>24</td> <td>57</td> <td>27</td> <td>29</td> <td>26</td> <td>30</td> <td>28</td> <td>17</td> <td>27</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td></td> <td>0</td> <td></td> <td>5</td> <td></td> <td>2</td> <td></td> <td>0</td> <td></td> <td>9</td> <td></td> <td>2</td> <td></td> <td>9</td> <td></td> </tr> <tr> <td>%</td> <td>93</td> <td>6</td> <td>81</td> <td>18</td> <td>81</td> <td>19</td> <td>90</td> <td>9</td> <td>89</td> <td>10</td> <td>94</td> <td>5</td> <td>93</td> <td>6</td> </tr> <tr> <td></td> <td>.6</td> <td>35</td> <td>.9</td> <td>.0</td> <td>.9</td> <td>.0</td> <td>.3</td> <td>7</td> <td>.9</td> <td>.0</td> <td>.3</td> <td>5</td> <td>.3</td> <td>6</td> </tr> <tr> <td></td> <td>5</td> <td></td> <td>4</td> <td>6</td> <td>4</td> <td>6</td> <td></td> <td></td> <td>7</td> <td>3</td> <td>1</td> <td>69</td> <td>1</td> <td>69</td> </tr> </tbody> </table> <p>+ Phẩm chất</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">KQ</th> <th colspan="2">Yêu nước</th> <th colspan="2">Nhân ái</th> <th colspan="2">Chăm chỉ</th> <th colspan="2">Trung thực</th> <th colspan="2">Trách nhiệm</th> </tr> <tr> <th>Tốt</th> <th>Đạt</th> <th>Tốt</th> <th>Đạt</th> <th>Tốt</th> <th>Tốt</th> <th>Đạt</th> <th>Tốt</th> <th>Đạt</th> <th>Tốt</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>SL</td> <td>299</td> <td>0</td> <td>299</td> <td>0</td> <td>256</td> <td>43</td> <td>299</td> <td>0</td> <td>265</td> <td>34</td> </tr> <tr> <td>%</td> <td>100</td> <td>0</td> <td>100</td> <td>0</td> <td>85.6</td> <td>14.3</td> <td>100</td> <td>0</td> <td>88.6</td> <td>11.3</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>2</td> <td>8</td> <td></td> <td></td> <td>3</td> <td>6</td> </tr> </tbody> </table> <p>- Đối với lớp 9</p> <p>+ Đảm bảo 100% học sinh trong độ tuổi ra lớp, không có học sinh bỏ học giữa chừng.</p> <p>+ Xếp loại về hạnh kiểm: Tốt 91%; Khá 9%; TB 00%.</p> <p>+ Xếp loại về học lực: Giỏi 16%; Khá 45%; TB 35,5%; Yếu + Kém 3,5%.</p> <p>+ 100% học sinh lớp 9 TN THCS.</p> <p>+ Tỷ lệ học sinh TN THCS học tiếp lên THPT đạt 85%, học nghề đạt 15%.</p> <p>- Kết quả xếp loại hai mặt giáo dục như sau:</p> <p>+ Học lực: TB trở lên đạt: 96,5%</p> <p>+ Hạnh kiểm Tốt, Khá đạt: 100%.</p> <p>- Tỷ lệ học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp trường 25% trở lên, cấp huyện 10% trở lên, cấp thành phố 0,5% trở lên, có HSG cấp Quốc gia.</p>												K Q	Ngôn ngữ		Toán học		Khoa học		Công nghệ		Tin học		Thẩm mỹ		Thể chất		T	Đ	T	Đ	T	Đ	T	T	Đ	T	Đ	T	Đ	T	SL	28	19	24	54	24	57	27	29	26	30	28	17	27	10		0		5		2		0		9		2		9		%	93	6	81	18	81	19	90	9	89	10	94	5	93	6		.6	35	.9	.0	.9	.0	.3	7	.9	.0	.3	5	.3	6		5		4	6	4	6			7	3	1	69	1	69	KQ	Yêu nước		Nhân ái		Chăm chỉ		Trung thực		Trách nhiệm		Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	SL	299	0	299	0	256	43	299	0	265	34	%	100	0	100	0	85.6	14.3	100	0	88.6	11.3						2	8			3	6
K Q	Ngôn ngữ		Toán học		Khoa học		Công nghệ		Tin học		Thẩm mỹ		Thể chất																																																																																																																																																														
	T	Đ	T	Đ	T	Đ	T	T	Đ	T	Đ	T	Đ	T																																																																																																																																																													
SL	28	19	24	54	24	57	27	29	26	30	28	17	27	10																																																																																																																																																													
	0		5		2		0		9		2		9																																																																																																																																																														
%	93	6	81	18	81	19	90	9	89	10	94	5	93	6																																																																																																																																																													
	.6	35	.9	.0	.9	.0	.3	7	.9	.0	.3	5	.3	6																																																																																																																																																													
	5		4	6	4	6			7	3	1	69	1	69																																																																																																																																																													
KQ	Yêu nước		Nhân ái		Chăm chỉ		Trung thực		Trách nhiệm																																																																																																																																																																		
	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt																																																																																																																																																																	
SL	299	0	299	0	256	43	299	0	265	34																																																																																																																																																																	
%	100	0	100	0	85.6	14.3	100	0	88.6	11.3																																																																																																																																																																	
					2	8			3	6																																																																																																																																																																	
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	đủ điều kiện tiếp tục học ở lớp trên vào năm học tới	đủ điều kiện tiếp tục học ở lớp trên vào năm học tới	đủ điều kiện tiếp tục học ở lớp trên vào năm học tới	Đủ khả năng tiếp tục học ở bậc trung học phổ thông hoặc Trung cấp nghề nghiệp theo định hướng phân luồng, giáo dục hướng nghiệp																																																																																																																																																																						



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Văn Phong